

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	9,318,600.00	1,577,728.32	16.93
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	65,000.00	61,531.54	94.66
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	4,915,000.00	291,514.59	5.93
3	Thu bổ sung	4,338,600.00	724,000.00	16.69
	- Thu bổ sung cân đối	4,338,600.00	724,000.00	16.69
	- Thu bổ sung có mục tiêu			
4	Thu chuyển nguồn		500,682.19	
II	TỔNG SỐ CHI	9,318,000.00	1,156,428.33	12.41
1	Chi đầu tư phát triển	4,500,000.00	-	
2	Chi thường xuyên	4,818,000.00	1,156,428.33	24.00
3	Dự phòng (Tiết kiệm 10%)	65,400.00		-

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023		ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	34,854,000.00	9,318,000.00	1,651,787.54	1,577,728.32	4.74	16.93
I	Các khoản thu 100%	65,000.00	65,000.00	61,531.54	61,531.54	94.66	94.66
	Phí, lệ phí	15,000.00	15,000.00	956.00	956.00	6.37	6.37
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	20,000.00	20,000.00	54,825.00	54,825.00	274.13	274.13
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp		-	-			
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định		-	2,250.00	2,250.00		
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định		-	-			
	Đóng góp của nhân dân theo quy định		-	-			
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân		-	-			
	Thu khác	30,000.00	30,000.00	3,500.54	3,500.54	11.67	11.67
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	30,451,000.00	4,915,000.00	365,573.81	291,514.59	1.20	5.93
1	Các khoản thu phân chia	271,000.00	271,000.00	39,931.40	39,931.40	14.73	14.73
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45,000.00	45,000.00	-	-	-	-
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình		-	-			
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	26,000.00	26,000.00	23,150.00	23,150.00	89.04	89.04
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	200,000.00	200,000.00	16,781.40	16,781.40	8.39	8.39
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	30,180,000.00	4,644,000.00	325,642.41	251,583.19	1.08	5.42
	- Tiền sử dụng đất	30,000,000.00	4,500,000.00	215,102.50	163,151.25	0.72	3.63
	- Thuế GTGT (VAT)	120,000.00	96,000.00	72,680.10	58,144.07	60.57	60.57
	- Thuế TNCN	60,000.00	48,000.00	37,859.81	30,287.87	63.10	63.10
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV	Thu chuyển nguồn			500,682.19	500,682.19		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước						
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,338,000.00	4,338,000.00	724,000.00	724,000.00	16.69	16.69
	- Thu bổ sung cân đối	4,338,000.00	4,338,000.00	724,000.00	724,000.00	16.69	16.69
	- Thu bổ sung có mục tiêu			-			

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2023			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ I NĂM 2023			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	10=6/3
	TỔNG CHI	9,318,000.00	4,500,000.00	4,818,000.00	1,156,428.33	-	1,156,428.33	12.41		24.0
	Trong đó									
1	Chi giáo dục	1,018,600.00	1,000,000.00	18,600.00	-			-		-
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	-			-					
3	Chi y tế	18,600.00		18,600.00	-			-		-
4	Chi văn hóa, thông tin	40,300.00		40,300.00	-			-		-
5	Chi phát thanh, truyền thanh	53,000.00		53,000.00	6,392.10		6,392.10	12.06		12.1
6	Chi thể dục thể thao	20,000.00		20,000.00	-			-		-
7	Chi bảo vệ môi trường	60,000.00		60,000.00	59,950.00		59,950.00	99.92		99.9
8	Chi các hoạt động kinh tế	3,580,000.00	3,500,000.00	80,000.00	-			-		-
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4,355,700.00		4,355,700.00	998,023.23		998,023.23	22.91		22.9
10	Chi cho công tác xã hội	171,800.00		171,800.00	92,063.00		92,063.00	53.59		53.6
11	Chi khác	-								
12	Dự phòng ngân sách (TK 10%)	65,400.00		65,400.00				-		-